PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 13 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.20			5.61	0.59	275,400	1,544,994	162,486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	35.00			33.00	2.00	25,000	825,000	50,000	
3	Mực tươi	Kg	2.00			1.80	0.20	240,000	432,000	48,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	6.00			5.88	0.12	158,000	929,040	18,960	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	8.00			7.10	0.90	138,000	979,800	124,200	
6	Khoai tây	Kg	6.00			5.00	1.00	23,000	115,000	23,000	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	18,000	34,200	1,800	
8	Cà rốt	Kg	4.00			3.90	0.10	25,000	97,500	2,500	
9	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	23,000	87,400	4,600	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			1.96	0.24	80,000	156,800	19,200	
13	Bột nêm	Kg	0.70			0.65	0.05	85,000	55,250	4,250	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.00			1.80	0.20	183,000	329,400	36,600	
19	Cải thìa (cải trắng)	Kg	13.00			11.50	1.50	20,000	230,000	30,000	
20	Khoai tây	Kg	11.00			9.00	2.00	23,000	207,000	46,000	
21	Thịt lợn nạc	Kg	1.00			0.90	0.10	158,000	142,200	15,800	
22	Sữa chua	Kg	17.30			15.67	1.63	100,000	1,566,756	163,404	
23	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
24	Đường kính	Kg	2.00			1.70	0.30	34,000	57,800	10,200	
	Cộng								**8,064,710**	**850,030**	
	Tổng cộng								**8,914,740**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 357 **- 3 tuổi: 73** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 323 **- 4 tuổi: 112** **+ Nhà trẻ: 34** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 138 **- Cơm thường: 34**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.61	0.59	5.61	0.59	1,514.7	159.3			1,458.6	153.4			2,131.8	224.2	27,713.4	2,914.6
2	Gạo tẻ máy	33.00	2.00	33.00	2.00			2,607.0	158.0			330.0	20.0	25,047.0	1,518.0	113,520.0	6,880.0
3	Mực tươi	1.80	0.20	1.40	0.16	228.9	25.4			12.6	1.4					1,024.9	113.9
4	Thịt lợn nạc	5.88	0.12	5.76	0.12	1,094.9	22.3			403.4	8.2					8,009.7	163.5
5	Thịt lơn mỡ	7.10	0.90	6.96	0.88	1,008.9	127.9			2,595.3	329.0					27,414.5	3,475.1
6	Khoai tây	5.00	1.00	4.35	0.87			87.0	17.4			4.4	0.9	909.2	181.8	4,045.5	809.1
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	3.90	0.10	3.49	0.09			52.4	1.3			7.0	0.2	272.3	7.0	1,361.3	34.9
9	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.96	0.24	1.96	0.24							1,954.1	239.3			17,581.2	2,152.8
13	Bột nêm	0.65	0.05	0.65	0.05												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.80	0.20	0.77	0.09	138.5	15.4			99.1	11.0					1,447.4	160.8
19	Cải thìa (cải trắng)	11.50	1.50	8.63	1.13			120.8	15.8			17.3	2.3	207.0	27.0	1,466.3	191.3
20	Khoai tây	9.00	2.00	7.83	1.74			156.6	34.8			7.8	1.7	1,636.5	363.7	7,281.9	1,618.2
21	Thịt lợn nạc	0.90	0.10	0.88	0.10	167.6	18.6			61.7	6.9					1,226.0	136.2
22	Sữa chua	15.67	1.63	15.67	1.63	517.0	53.9			579.7	60.5			564.0	58.8	9,557.2	996.8
23	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									525.0	225.0	1,750.0	750.0
24	Đường kính	1.70	0.30	1.70	0.30									1,688.1	297.9	6,749.0	1,191.0
	Cộng					**4,684.0**	**423.6**	**3,058.1**	**229.2**	**5,210.4**	**570.3**	**2,329.3**	**264.8**	**33,297.9**	**2,920.5**	**231,697.6**	**21,672.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14.5**	**12.5**	**9.5**	**6.7**	**16.1**	**16.8**	**7.2**	**7.8**	**103.1**	**85.9**	**717.3**	**637.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,925,000 đ
- Hôm trước mang sang: -7,080
- Đã chi: 8,914,740 đ
- Thừa: 10,260 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 3,180 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ: Mực Thịt say nhuyễn

*** Bữa trưa:** - Canh cải thảo nấu sườn
- Khoai tây xào

***Ăn chiều:** - Sữa chua nếp cẩm
- Sữa chua nếp cẩm